TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-PT
Ngày: 11.01.2021.
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 07 và 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 197/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 297/2020/QĐPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1966 và bà Lê Kim D, sinh năm: 1963. Địa chỉ: ấp M, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (Có mặt)

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Văn T, sinh năm: 1969.Địa chỉ:, ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ. Giấy ủy quyền ngày 21/12/2016

2. Bị đơn ông La Văn S (đã mất)

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S

2.1. Bà Chim Thị M (vợ), sinh năm: 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

2.2. Bà La Thị T1 (con ông S), sinh nănm: 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Nhơn Lộc 1A, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

2.3. Ông La Văn H (con ông S), sinh năm: 1966. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp Mỹ Thuận, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

2.4. Ông La Văn O (con ông S, đã mất)

2.4.1. Bà Dơng Thị H1 (vợ ông O), sinh năm: 1968 (vắng mặt)

2.4.2. Ông La Hữu T2 (con ông O), sinh năm : 1992 (vắng mặt)

2.5. Ông La Văn L (con ông S), sinh năm: 1970 (vắng mặt)

2.6. Ông La Văn L1, sinh năm: 1972 (có mặt)

2.7. Ông La Văn Đ, sinh năm: 1979 (có mặt)

2.8. Ông La Văn B, sinh năm: 1981 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà M, ông H, bà H1, ông L là ông La Văn L1, La Văn B - Giấy ủy quyền ngày 14/11/2018

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Luật sư Nguyễn Văn Hóa, Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

3.1. Ông Trương Hoài P (rễ ông N), sinh năm: 1986 (vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu A (con ông N), sinh năm: 1986 (vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.4. ông La Hoàng H5 (cháu ông S, con ông La Văn H), sinh năm: 1987 (vắng mặt)

3.5. ông La Văn Đ7 (cháu ông S, con ông La Văn L), sinh năm: 1989 (vắng mặt)

3.6. bà Trần Kim T5 (dâu ông S, vợ ông La Văn L1), sinh năm: 1977 (vắng mặt)

3.7. ông La Hoàng H5 (cháu ông S), sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

4. Người làm chứng : ông Nguyễn Văn N1 (ba ông N), sinh năm: 1926. Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N và bà Lê Kim D là nguyên đơn. Ông La Văn B (là một trong các bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: Trước năm 1975 cha ông N là ông Nguyễn Văn N1 (85 tuổi) cùng gia đình có cất nhà và sinh sống trên phần đất giáp ranh với

ông Phạm Văn D1 dưới mé sông, sau một thời gian thì ông N1 cùng gia đình tản cư đến nơi khác, sau giải phóng thì ông N1 trở lại phần đất trước đây tiếp tục sinh sống. Tuy nhiên ông N1 và ông S có tranh chấp, ông S cho rằng phần đất dưới mé sông là của ông và phần đất của ông N1 là từ lộ trở lên, vì không muốn xảy ra tranh chấp nên ông N1 đồng ý. Khoảng năm 1983-1984 ông N1 đã khai phá phần đất từ mí lộ trở lên, đến năm 1986-1987 thì cho lại con trai là Nguyễn Văn N ở đến ngày nay, tuy chưa đăng ký để cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng từ năm 1990-1991 thì ông N vẫn đóng thuế đầy đủ đến nay. Khoảng năm 1997-1998 ông N mới biết ông S đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ bao trùm phần đất gia đình ông N đang sử dụng, lúc này ông N có kêu ông S tách giấy chứng nhận QSDĐ ra cho ông nhưng ông S không đồng ý. Đến khoảng năm 2015 thì bắt đầu xảy ra tranh chấp, trước đó gia đình ông N đã ở nhiều năm nhưng gia đình ông S không phản đối và không có ý kiến gì kể cả khi ông N xây nhà chính kiên cố từ năm 2013 vì trước đây là nhà cây, mái tol thì không ai tranh chấp. Nhà phụ xây dựng năm 2015 cũng không ai tranh chấp. Toàn bộ cây trồng trong diện tích đất trên do gia đình ông N trồng.

Nay ông N, bà D yêu cầu những người thừa kế của ông La Văn S phải tách cho ông N và bà D phần đất qua kết quả đo đạc thực tế là 359.3m^2 thuộc thửa 199, tờ bản đồ 02, giấy chứng nhận QSDĐ H00757 do UBND huyện P cấp ngày 08/6/2007 cho Hộ ông La Văn S. Riêng đối với đường thoát nước sinh hoạt của gia đình ông N, hiện tại thoát ra phía sau nhà nếu gia đình bà M không đồng ý thì ông N sẽ di dời ống thoát nước sang bên hông nhà, giáp ranh đất với phía ông D1.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau: Ông La Văn S được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích đất 2.517m^2 tại các thửa 199, 200, 201. Khoảng 20 năm trước do thông cảm hoàn cảnh khó khăn của ông N nên ông S có cho ông N ở đậu 01 phần đất khoảng 05m x 19m để cất nhà ở, do mối quan hệ thân tộc nên ông S không có làm giấy tờ chỉ nói miệng và không ấn định thời gian trả lại. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng thì ông N ngày càng lấn chiếm nhiều đất hơn như là làm ống thoát nước, hầm tự hoại, bơm cát lấp mương và trồng một số cây, dù gia đình ông S ngăn cản nhiều lần. Nay ông La Văn S đã mất, ông N, bà D yêu cầu những người thừa kế của ông La Văn S tách cho ông N phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 359.3m^2 thì ông B, ông L1 đại diện cho các bị đơn không đồng ý.

* Ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- bà Nguyễn Thị Thu A và ông Trương Hoài P (con gái và rễ ông N): thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

- bà La Thị T1, La Hữu T2 có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- bà Nguyễn Thị T5 cùng hộ khẩu nguyên đơn và La Hoàng H5, Trần Kim T5, La Văn Đ7, La Hoàng H5 người trong hộ La Văn S (tại thời điểm cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ năm 2007) vắng mặt.

*Vụ việc hòa giải không thành và được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn N và La Kim Dư.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của người thừa kế tố tụng của bị đơn La Văn S (chết).

Tiếp tục ổn định cho gia đình ông Nguyễn Văn N, bà Lê Kim D diện tích đất 249m^2 tại một phần thửa số 199, tờ bản đồ số 02 giấy chứng nhận QSDĐ số H00757 do UBND huyện P cấp ngày 08/6/2007 cho Hộ ông La Văn S cụ thể: từ rạch Hai Qua nhìn vào ngang trước 13m, ngang sau 12.4m; chiều dài cạnh giáp đất ông Bảy Hào là 19,88m chiều dài cạnh còn lại giáp đất hộ La Văn S 19.47m. Ông N và bà D được quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai.

Khi án có hiệu lực, buộc các thành viên trong gia đình ông Nguyễn Văn N và bà Lê Kim D phải di dời toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng trên tổng diện tích đất còn lại trong tổng diện tích đất đang tranh chấp là 110.3m^2 một phần thửa số 199, tờ bản đồ số 02 giấy chứng nhận QSDĐ số H00757 do UBND huyện P cấp ngày 08/6/2007 cho Hộ ông La Văn S giao trả lại cho Hộ La Văn S (chết) và người thừa kế tố tụng của ông La Văn S.

(*Kèm theo Bản trích đo địa chính số 172/TTKTTNMT ngày 02/11/202018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ).*

3.Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 20 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Lê Kim D kháng cáo với yêu cầu Tòa án xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận diện tích 359,3m^2 là của nguyên đơn.

*Ngày 18 tháng 8 năm 2020, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông La Văn S là bị đơn ông La Văn B kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trả lại cho bị đơn 274,4m^2, phàn 85,1m^2 bị đơn cho ở nhờ nhưng phải làm giấy.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn có ý kiến: vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo
- Bị đơn có ý kiến: vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: không có yêu cầu gì.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: yêu cầu của nguyên đơn hoàn toàn không phù hợp do không được Nhà nước công

nhận quyền sử dụng đất hợp pháp trong khi phía bị đơn ông S được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất này, công văn của Ủy ban xác nhận việc cấp giấy cho bị đơn là phù hợp quy định pháp luật, nguyên đơn không đăng ký, không được cấp giấy thì không được sử dụng hợp pháp. Đến thời điểm này, bị đơn chưa bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi phần đất trên. Việc nguyên đơn cho rằng được ông N1 cho đất nhưng ông N1 cũng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Việc thỏa thuận đương đi công cộng giữa ông S và ông N không có nghĩa là ông S xác nhận phần đất này của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn cũng có phần đất khác ngoài phần đất tranh chấp này ra nên sẽ biết thủ tục đăng ký đất vậy tại sao ở trên phần đất tranh chấp lại không kê khai để được cấp giấy bởi lẽ, ông S đã được cấp giấy và là người đóng thuế đất đầy đủ nên chắc chắn việc cấp giấy đất cho ông S là đúng quy định. Tại Nghị quyết 02 năm 2004 xác định người ở trên đất không có giấy tờ chỉ là người ở thuê. Vì những lý do trên nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định nguyên đơn sử dụng phần đất là thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và công nhận cho nguyên đơn toàn bộ phần đất tranh chấp. Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tuy vắng mặt nhưng ý kiến của những người này thống nhất với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, cả nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên tòa được đảm bảo quyền lợi nên không cần thiết hoãn phiên tòa mà tiến hành xét xử vắng mặt những người liên quan theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha mẹ ông Nguyễn Văn N1 (cha ông N) và ông La Văn S (đã chết) để lại. Năm 1992, ông S đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01073 ngày 23/8/1995 do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) cấp. Tuy nhiên, phần đất ông S được cấp có nhiều thửa, trong đó có thửa 199 thì gia đình ông N1 (cha ông N) sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1991, ông N tiếp tục sử dụng xây nhà bằng tre lá, phần đất khi đó là hố bom, gia đình ông N đã đắp đất làm nền nhà, vào năm 2013 ông N xây nhà kiên cố thì gia đình ông S không hề phản đối hay khiếu nại. Đồng thời, việc cấp giấy cho ông S lần đầu năm 1995 và cấp đổi năm 2013 nhưng có nhà ông N ở trên đất mà không có ý kiến ông N, Ông S không sử dụng phần đất mà lại được cấp giấy là chưa đúng quy định pháp luật

đất đai. Phía bị đơn cho rằng cho nguyên đơn ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại biên bản hòa giải ở xã M ngày 15/7/2016, ông S cũng thống nhất tách một phần đất cho ông N từ giáp đất ông D1 qua hết nhà ông N thêm 1m nữa. Vì vậy, khẳng định việc ông N sử dụng đất là có thật và ý chí của ông S cũng thừa nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Tại khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993 quy định: " Người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng". Do đó, ông N là người sử dụng đất thật sự đáng lẽ ra ông N là phải người được cấp giấy, nhưng ông S đi đăng ký kê khai luôn phần đất ông N sử dụng là không Đ. Vì vậy, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông N là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, cần xem xét cụ thể diện tích đất công nhận cho nguyên đơn. Xét, phía nguyên đơn sử dụng phần diện tích đất sát nhà bên trái nhìn từ rạch vô (phần giáp đất ông S còn lại) trước đấy có mương nhỏ, nguyên đơn đã lấp và sử dụng đã ổn định. Quá trình sử dụng nguyên đơn có sử dụng qua thêm phần đất mà phía bị không đồng ý, hai bên chưa thống nhất từ năm 2016, tại biên bản hòa giải ở xã M và trong đơn khởi kiện năm 2016 của nguyên đơn cũng cho rằng phía ông S chỉ cho sử dụng từ mí nhà qua thêm 1m, nhưng nguyên đơn không chịu, qua đó thấy rằng phần đất này phía nguyên đơn thật sự sử dụng chưa ổn định nên buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn phần đất này là phù hợp, cụ thể nguyên đơn chỉ được quyền sử dụng diện tích chiều ngang đo từ mí ranh giáp ông Bảy Hào (cạnh 19.88m) đo qua (giáp đường xi măng 3.5m) có số đo 13m (gồm 3.74 + 2.83 + 5.00 + 1.43m), chiều ngang sau 12.4m, cạnh giáp đất của ông S còn lại là 19.47m, tổng diện tích là 248.8m^2.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn: Như trên đã nhận định, phía ông S khi còn sống cũng có ý chí tách phần đất cho nguyên đơn sử dụng, quá trình nguyên đơn sử dụng không phản đối hay ý kiến gì, khi làm thủ tục cấp giấy lại đăng ký luôn phần đất nguyên đơn đang ở là không Đ, đồng thời phần đất này có nguồn gốc của ông, bà để lại không phải do ông S nhận chuyển nhượng hay tự khai phá, phía nguyên đơn cũng là con cháu, đã sử dụng ổn định đáng lẽ ra phải được cấp giấy nhưng phía ông S kê khai được cấp giấy là chưa phù hợp pháp luật. Vì vậy, yêu cầu của những người kế thừa tố tụng của ông S yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất có diện tích 274.2m^2 và cho ở nhờ phần đất đã cất nhà chính với diện tích 85.1m^2 là không có cơ sở.

[4] Về cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất tranh chấp: Xét thấy tại biên bản thẩm định và định giá ở cấp sơ thẩm thì trên phần đất tranh chấp có nhà, vật kiến trúc và một số cây do ông N xây dựng và trồng, tuy nhiên vì đã công nhận cho ông N một phần lớn diện tích đất tranh chấp nên ổn định, có một phần đất trả lại cho các bị đơn nên cần xem xét phần vật kiến trúc và cây trồng trên phần này, xét tại biên bản thẩm định của cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì trên phần đất buộc nguyên đơn giao trả cho bị đơn có một phần công trình phụ là nhà bếp (mái che tole, vách gỗ, nền lát đal bằng bê tông xi măng), không kiên cố có thể

di dời được nên buộc nguyên đơn di dời công trình này trả đất cho các bị đơn. Ngoài ra có một số cây dừa của nguyên đơn trồng, có 01 cây lớn đã có trái, 04 cây lớn vừa cũng có trái, khi buộc nguyên đơn trả đất việc di dời rất khó khăn nên giao cho các bị đơn sử dụng và trả lại giá trị cho nguyên đơn theo kết quả định giá. Một cây lớn có trái xác định là loại A giá 300.000đồng/cây, 04 cây lớn vừa cũng có trái xác định loại B giá 210.000 đồng/cây, tổng 1.140.000 đồng.

[5] Với những nhận định trên nên đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở một phần. Quyết định của cấp sơ thẩm cơ bản là đúng quy định pháp luật về phần công nhận đất cho nguyên đơn và buộc nguyên đơn trả một phần đất cho các bị đơn. Đối với cây trồng sửa lại giao cho các bị đơn là phù hợp thực tế và buộc các bị đơn trả lại giá trị cho nguyên đơn là đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên.

[6] Về án phí:

[6.1] Sơ thẩm: do nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện cũng như phản tố nên cả hai bên phải chịu.

[6.2] Phúc thẩm: nguyên đơn và bị đơn kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá: tổng cộng 5.000.000 đồng. Do không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn ông N và các bị đơn phải chịu một nữa 2.500.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đã tạm ứng mỗi người 2.500.000 đồng. Công nhận đã thực hiện xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*****Căn cứ: - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 161 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.
- Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của (hộ) ông La Văn S.
- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ về phần giá trị cây trồng.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn N và La Kim Dư. Tiếp tục ổn định và công nhận cho gia đình ông Nguyễn Văn N, bà Lê Kim D diện tích đất 248.8m^2 tại một phần thửa số 199, tờ bản đồ số 02 giấy chứng nhận QSDĐ số H00757 do UBND huyện P cấp ngày 08/6/2007 cho Hộ ông La Văn S cụ thể: từ rạch Hai Qua (giáp lộ xi măng 3,5m) nhìn vào ngang trước 13m, ngang sau 12.4m; chiều dài cạnh giáp đất ông Bảy Hào là 19,88m chiều dài

cạnh còn lại giáp đất hộ La Văn S 19.47m. Ông N và bà D được quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông La Văn S (đã mất).

2.1 Buộc các thành viên trong gia đình ông Nguyễn Văn N và bà Lê Kim D phải di dời toàn bộ vật kiến trúc trên tổng diện tích đất còn lại 110.5m^2 trong tổng diện tích đất đang tranh chấp 359.3m^2 thuộc một phần thửa số 199, tờ bản đồ số 02 giấy chứng nhận QSDĐ số H00757 do UBND huyện P cấp ngày 08/6/2007 cho Hộ ông La Văn S giao trả lại cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông La Văn S.

(*Kèm theo Bản trích đo địa chính số 172/TTKTTNMT ngày 02/11/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ).*

2.2 Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông La Văn S gồm bà Chim Thị M, La Thị T1, La Văn H, La Văn L, La Văn L1, La Văn Đ, La Văn B, bà Dơng Thị H1, La Hữu T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông N, bà D số tiền giá trị cây trồng (dừa) 1.140.000 đồng. Sau khi trả xong thì được sở hữu toàn bộ những cây này.

3. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Chi phí thẩm định, định giá: Đã thực hiện xong.

5. Về án phí:

5.1 Dân sự sơ thẩm:

-Nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.260.000 đồng theo biên lai số 0005058 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Được nhận lại 960.000 đồng.

- Các bị đơn là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông La Văn S phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo hai biên lai thu số 005111 ngày 28/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Các đương sự gồm: Bà Chim Thị M, La Văn L, La Văn L1, La Văn Đ, La Văn H, La Thị T1, La Văn B được nhận lại tiền tạm ứng án phí dư 1.260.000đ theo hai biên lai thu số 005343 ngày 24/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

5.2 Dân sự phúc thẩm:

-Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Lê Kim D phải nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 017584 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn La Văn B phải nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 017577 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân huyện P;
-Viện kiểm sát cùng cấp;
-Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Phương Thanh